

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH  
QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
===o0o===**

Số: 208/STB-2019

V/v công bố TT BCTC Bán niên năm 2019 đã được soát xét"

Hạ Long, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh.
2. Mã chứng khoán: QST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 phố Long Tiên, phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 020 33826331 FAX: 020 33829823
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: *Phạm Xuân Trường – Phó Giám đốc CT*
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Bán niên năm 2019 lập ngày 20/07/2019 đã được soát xét bao gồm: Bảng cân đối kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Bán niên năm 2019 của Công ty: sachquangninh.vn

Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Thông báo tại website Cty;
- Lưu KTTV, TCHC.

**Người được ủy quyền CBTT**





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT  
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549. ) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

**Vốn điều lệ:** 16.200.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2019:** 16.200.000.000 đồng

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 160 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

• Ông Vũ Thế Bản	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Hòa	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05/12/2016
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Hoàng Ngọc Đỉnh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 Miễn nhiệm ngày 18/03/2019
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018

**Ban Kiểm soát**

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái Bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2018

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/12/2016
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2019
• Ông Hoàng Ngọc Đỉnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013 Miễn nhiệm ngày 18/03/2019
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Yến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 944/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 30/07/2019 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY  
T.N.H.H  
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
AAC

Điền Thị Thọ Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy C.V.ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-11

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402 Trang 4

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.028.306.870</b>	<b>12.231.368.255</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.913.276.232</b>	<b>3.374.378.902</b>
1. Tiền	111	5	1.913.276.232	3.374.378.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.292.263.114</b>	<b>3.881.828.678</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.157.435.842	2.577.327.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	80.174.606	106.674.493
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.202.315.762	1.322.311.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(147.663.096)	(124.484.304)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	10	<b>24.788.860.752</b>	<b>4.975.160.675</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.264.816.137	5.451.116.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(475.955.385)	(475.955.385)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.906.772</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	33.906.772	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.458.429.491</b>	<b>39.750.729.333</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.353.168.863</b>	<b>36.167.567.909</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	35.227.252.197	36.146.734.576
- Nguyên giá	222		47.793.055.445	47.793.055.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.565.803.248)	(11.646.320.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.125.916.666	20.833.333
- Nguyên giá	228		3.240.500.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.583.334)	(104.166.667)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.105.260.628</b>	<b>3.583.161.424</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.105.260.628	3.583.161.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>75.486.736.361</b>	<b>51.982.097.588</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.984.969.493</b>	<b>31.634.176.448</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.034.969.493</b>	<b>28.114.176.448</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	24.857.722.053	7.990.878.033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.249.996.276	2.384.823.199
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	106.858.195	509.590.512
4. Phải trả người lao động	314		626.316.566	1.152.639.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	433.653.239	136.309.982
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		81.030.000	35.079.546
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	876.639.239	852.139.309
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	23.582.478.626	14.868.200.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.275.299	184.516.226
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.950.000.000</b>	<b>3.520.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	5.950.000.000	3.520.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.501.766.868</b>	<b>20.347.921.140</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>17.501.766.868</b>	<b>20.347.921.140</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.395.086.067	1.172.829.664
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(93.319.199)	2.975.091.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(93.319.199)	2.975.091.476
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>75.486.736.361</b>	<b>51.982.097.588</b>



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	40.767.343.216	40.494.522.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		40.767.343.216	40.494.522.732
4. Giá vốn hàng bán	11	22	34.833.243.046	35.948.492.148
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.934.100.170</b>	<b>4.546.030.584</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.897.933	2.309.400
7. Chi phí tài chính	22	24	982.387.258	892.859.166
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		982.387.258	892.859.166
8. Chi phí bán hàng	25	25a	3.118.940.185	2.931.446.349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	1.853.843.444	2.179.746.519
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(18.172.784)</b>	<b>(1.455.712.050)</b>
11. Thu nhập khác	31	26	67.173.183	319.739.092
12. Chi phí khác	32	27	142.319.598	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(75.146.415)</b>	<b>319.739.092</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(93.319.199)</b>	<b>(1.135.972.958)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(93.319.199)</b>	<b>(1.135.972.958)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(58)	(701)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(58)	(701)



Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	37.052.407.731	30.934.543.077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(32.077.736.149)	(22.548.144.700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.847.289.991)	(8.702.361.245)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(685.044.001)	(715.123.788)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(498.435.465)	(419.781.351)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.002.279.807	1.055.179.142
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.332.961.161)	(2.959.750.282)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7.386.779.229)</b>	<b>(3.355.439.147)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.115.500.000)	(1.752.803.967)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.897.933	2.309.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.112.602.067)</b>	<b>(1.750.494.567)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.642.478.626	18.724.962.455
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.498.200.000)	(12.555.189.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.106.000.000)	(1.944.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.038.278.626</b>	<b>4.225.772.955</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.461.102.670)</b>	<b>(880.160.759)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.374.378.902	2.526.836.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.913.276.232</b>	<b>1.646.675.433</b>



Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Bàn

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 2 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Văn Lang;
- Chi nhánh Công ty CP sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh- Trung tâm Lữ hành Du lịch Văn Lang.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bán lẻ.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	6

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.8 Chi phí phải trả**

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
  - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.17 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	969.145.493	849.448.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	944.130.739	2.524.930.001
<b>Cộng</b>	<b>1.913.276.232</b>	<b>3.374.378.902</b>

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Phòng Giáo dục Bình Liêu	108.219.502	170.522.505
Phòng Giáo dục Ba Chẽ	11.441.504	100.274.629
Phòng Giáo dục Hạ Long	504.793.091	-
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh	233.554.800	235.634.800
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	325.312.447	667.293.000
Phòng giáo dục Đông Triều	211.382.506	280.139.327
Phòng Giáo dục Quảng Yên	1.259.081.388	-
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	729.600.000	-
Các đối tượng khác	1.774.050.604	1.123.463.019
<b>Cộng</b>	<b>5.157.435.842</b>	<b>2.577.327.280</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Sách Thiết bị giáo dục Thăng Long	20.152.000	20.152.000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	-	44.699.887
Công ty CP TM Hàng không T&T	-	41.800.000
Công ty TNHH Nội thất Oanh Bằng	60.000.000	-
Các đối tượng khác	22.606	22.606
<b>Cộng</b>	<b>80.174.606</b>	<b>106.674.493</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.649.786.000	-	550.276.000	-
Ký quỹ	552.529.762	-	636.046.942	-
Phải thu khác	-	-	135.988.267	-
<b>Cộng</b>	<b>2.202.315.762</b>	<b>-</b>	<b>1.322.311.209</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	92.288.772	87.808.007
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.243.952	113.901
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.772.881	4.083.811
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	37.357.491	32.478.585
<b>Cộng</b>	<b>147.663.096</b>	<b>124.484.304</b>

**10. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	25.264.816.137	475.955.385	5.451.116.060	475.955.385
<b>Cộng</b>	<b>25.264.816.137</b>	<b>475.955.385</b>	<b>5.451.116.060</b>	<b>475.955.385</b>

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	44.615.592.285	1.993.276.144	941.193.516	242.993.500	47.793.055.445
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>44.615.592.285</b>	<b>1.993.276.144</b>	<b>941.193.516</b>	<b>242.993.500</b>	<b>47.793.055.445</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	10.231.584.512	406.095.040	787.695.116	220.946.201	11.646.320.869
Khấu hao trong kỳ	766.448.553	124.579.759	19.187.300	9.266.767	919.482.379
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.998.033.065</b>	<b>530.674.799</b>	<b>806.882.416</b>	<b>230.212.968</b>	<b>12.565.803.248</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	34.384.007.773	1.587.181.104	153.498.400	22.047.299	36.146.734.576
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.617.559.220</b>	<b>1.462.601.345</b>	<b>134.311.100</b>	<b>12.780.532</b>	<b>35.227.252.197</b>

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 912.223.017 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 18.874.274.943 đồng.

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Mua trong kỳ	3.115.500.000	-	3.115.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.115.500.000</b>	<b>125.000.000</b>	<b>3.240.500.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	104.166.667	104.166.667
Khấu hao trong kỳ	-	10.416.667	10.416.667
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>114.583.334</b>	<b>114.583.334</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	-	20.833.333	20.833.333
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.115.500.000</b>	<b>10.416.666</b>	<b>3.125.916.666</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.442.050.257	2.823.666.769
Chi phí sửa chữa tài sản	663.210.371	759.494.655
<b>Cộng</b>	<b>3.105.260.628</b>	<b>3.583.161.424</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	12.347.681.450	-
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	-	444.025.955
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	-	2.056.169.980
Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Thái Hưng	290.500.000	1.262.544.700
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	4.476.824.720	-
Công ty CP 26	-	1.465.790.220
Các đối tượng khác	7.742.715.883	2.762.347.178
<b>Cộng</b>	<b>24.857.722.053</b>	<b>7.990.878.033</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Siêu thị sách Ưông Bí	-	32.216.100
THPT Chuyên Hạ Long	159.659.106	283.058
THPT Văn Lang	307.122.854	-
Các đối tượng khác	783.214.316	2.352.324.041
<b>Cộng</b>	<b>1.249.996.276</b>	<b>2.384.823.199</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	40.162.819	73.406.540	109.217.397	-	4.351.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	464.528.693	-	498.435.465	33.906.772	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.899.000	203.405.890	105.798.657	-	102.506.233
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	65.836.182	65.836.182	-	-
Các loại thuế khác	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>509.590.512</b>	<b>412.648.612</b>	<b>849.287.701</b>	<b>33.906.772</b>	<b>106.858.195</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	433.653.239	136.309.982
<b>Cộng</b>	<b>433.653.239</b>	<b>136.309.982</b>

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	60.340.042	58.367.142
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	312.264.131	14.220.608
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	487.762.039	652.646.532
Phải trả khác	9.273.027	119.905.027
<b>Cộng</b>	<b>876.639.239</b>	<b>852.139.309</b>

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.728.200.000	19.642.478.626	10.928.200.000	22.442.478.626
- Ngân hàng Quân đội- CN Quảng Ninh	-	2.900.000.000	-	2.900.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	7.100.000.000	11.229.524.961	9.100.000.000	9.229.524.961
- Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	628.200.000	1.892.953.665	628.200.000	1.892.953.665
- Vay cá nhân	6.000.000.000	3.620.000.000	1.200.000.000	8.420.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.140.000.000	570.000.000	570.000.000	1.140.000.000
- Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	570.000.000	570.000.000	1.140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.868.200.000</b>	<b>20.212.478.626</b>	<b>11.498.200.000</b>	<b>23.582.478.626</b>

11/11/2019 11:11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh (*)	4.560.000.000	-	570.000.000	3.990.000.000
Vay dài hạn cá nhân (**)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
+ Ông Vũ Thế Hòa	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
+ Ông Vũ Thế Bản	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
+ Ông Vũ Trọng Nam	-	200.000.000	-	200.000.000
+ Bà Trần Lan Anh	-	500.000.000	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.660.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>570.000.000</b>	<b>7.090.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	1.140.000.000			1.140.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3.520.000.000</b>			<b>5.950.000.000</b>

(\*) Vay ngân hàng VIB – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 033.HDTD2.010.17 ngày 25/05/2017, hạn mức vay: 7,4 tỷ đồng, thời gian vay: 66 tháng, lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân, mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà ăn + bán trú thuộc công trình trường Văn Lang.

(\*\*) Vay cá nhân theo các hợp đồng sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích vay
Ông Vũ Thế Hòa	Số 31/HĐVV/STB/2019 ngày 10/05/2019	36 tháng	10%/năm	200.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định
	Số 27/HĐVV/STB/2019 ngày 23/04/2019	36 tháng	10%/năm	800.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định
Ông Vũ Thế Bản	Số 28/HĐVV/STB/2019 ngày 25/04/2019	36 tháng	10%/năm	1.300.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định
Ông Vũ Trọng Nam	Số 29/HĐVV/STB/2019 ngày 25/04/2019	36 tháng	10%/năm	200.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định
Bà Trần Lan Anh	Số 30/HĐVV/STB/2019 ngày 03/05/2019	36 tháng	10%/năm	500.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>1.022.740.863</b>	<b>2.651.776.020</b>
Tăng trong năm	-	150.088.801	3.175.091.476
Giảm trong năm	-	-	2.851.776.020
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>1.172.829.664</b>	<b>2.975.091.476</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>1.172.829.664</b>	<b>2.975.091.476</b>
Tăng trong kỳ	-	222.256.403	(93.319.199)
Giảm trong kỳ	-	-	2.975.091.476
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>1.395.086.067</b>	<b>(93.319.199)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.620.000	1.620.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.975.091.476	2.651.776.020
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	(93.319.199)	3.175.091.476
Phân phối lợi nhuận	2.975.091.476	2.851.776.020
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	2.975.091.476	2.651.776.020
- Chia cổ tức	2.106.000.000	1.944.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	222.256.403	150.088.801
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	646.835.073	557.687.219
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	-	200.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	200.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(93.319.199)</b>	<b>2.975.091.476</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 19/NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 13/04/2019.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 13/04/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 13% vốn điều lệ (tương ứng 2.016.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng	23.580.562.943	30.508.171.441
+ Doanh thu sách giáo khoa	15.340.048.765	18.663.575.273
+ Doanh thu sách tham khảo	5.299.065.974	8.044.290.350
+ Doanh thu thiết bị dạy học	972.769.153	1.578.377.780
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.968.679.051	2.221.928.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.186.780.273	9.986.351.291
+ Doanh thu hoạt động dạy học	14.807.395.727	9.728.896.746
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	2.116.348.182	-
+ Doanh thu dịch vụ khác	263.036.364	257.454.545
<b>Cộng</b>	<b>40.767.343.216</b>	<b>40.494.522.732</b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hàng bán	19.341.843.529	25.463.810.013
+ Giá vốn sách giáo khoa	13.374.240.234	16.447.857.190
+ Giá vốn sách tham khảo	3.807.546.755	6.149.060.005
+ Giá vốn thiết bị dạy học	704.867.021	1.300.542.251
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.455.189.519	1.566.350.567
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.491.399.517	10.484.632.134
+ Giá vốn hoạt động dạy học	13.380.993.707	10.342.942.909
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	2.087.203.458	-
+ Giá vốn dịch vụ khác	23.202.352	141.689.225
<b>Cộng</b>	<b>34.833.243.046</b>	<b>35.948.442.147</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.183.335	1.253.843
Lãi ký quỹ	1.714.598	1.055.557
<b>Cộng</b>	<b>2.897.933</b>	<b>2.309.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	982.387.258	892.859.166
<b>Cộng</b>	<b>982.387.258</b>	<b>892.859.166</b>

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	2.277.969.933	1.922.147.153
Chi phí phát hành	63.316.207	84.827.549
Chi phí khấu hao	239.572.781	235.348.781
Chi phí công cụ, dụng cụ	116.759.056	106.773.216
Chi phí khác	421.322.208	582.349.650
<b>Cộng</b>	<b>3.118.940.185</b>	<b>2.931.446.349</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	913.778.207	1.150.118.520
Khấu hao TSCĐ	123.643.621	55.044.988
Chi phí công cụ, dụng cụ	88.219.295	84.559.177
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	281.307.173	215.882.069
Chi phí khác	446.895.148	674.141.765
<b>Cộng</b>	<b>1.853.843.444</b>	<b>2.179.746.519</b>

**26. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Khoản quây	-	140.909.090
Cho thuê nhà, kho	65.173.183	33.409.092
Thanh lý hàng hóa	2.000.000	-
Tổ chức sự kiện	-	145.420.910
<b>Cộng</b>	<b>67.173.183</b>	<b>319.739.092</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phạt thanh lý hợp đồng trước hạn	80.000.000	-
Tiền chậm nộp thuế	319.598	-
Thuế TNCN mua quyền sử dụng đất	62.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>142.319.598</b>	<b>-</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(93.319.199)	(1.135.972.958)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(93.319.199)	(1.135.972.958)
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(93.319.199)	(1.135.972.958)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(93.319.199)	(1.135.972.958)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.620.000	1.620.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(58)</b>	<b>(701)</b>

**30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.216.141.496	1.054.697.366
Chi phí nhân công	11.425.890.602	10.048.644.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	929.899.046	803.378.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.756.839	975.611.136
Chi phí khác bằng tiền	5.964.495.163	2.613.608.916
<b>Cộng</b>	<b>20.464.183.146</b>	<b>15.495.940.340</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD</b>						
Doanh thu bộ phận	14.807.395.727	9.728.896.746	25.959.947.489	30.765.625.986	40.767.343.216	40.494.522.732
Chi phí bộ phận	13.380.993.707	10.342.992.909	26.425.032.968	30.716.692.107	39.806.026.675	41.059.685.016
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.426.402.020</b>	<b>(614.096.163)</b>	<b>(465.085.479)</b>	<b>48.933.879</b>	<b>961.316.541</b>	<b>(565.162.284)</b>
Chi phí lãi vay thuần	232.269.125	-	750.118.133	890.549.766	982.387.258	890.549.766
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	2.897.933	-	2.897.933	-
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính</b>	<b>(232.269.125)</b>	<b>-</b>	<b>(747.220.200)</b>	<b>(890.549.766)</b>	<b>(979.489.325)</b>	<b>(890.549.766)</b>
Thu nhập khác	-	-	67.173.183	319.739.092	67.173.183	319.739.092
Chi phí khác	-	-	142.319.598	-	142.319.598	-
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(75.146.415)</b>	<b>319.739.092</b>	<b>(75.146.415)</b>	<b>319.739.092</b>
Lợi nhuận trước thuế	1.194.132.895	(614.096.163)	(1.287.452.094)	(521.876.795)	(93.319.199)	(1.135.972.958)
Thuế TNDN	-	-	-	-	0	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.194.132.895</b>	<b>(614.096.163)</b>	<b>(1.287.452.094)</b>	<b>(521.876.795)</b>	<b>(93.319.199)</b>	<b>(1.135.972.958)</b>
	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tài sản ngắn hạn	-	-	34.028.306.870	12.231.368.255	34.028.306.870	12.231.368.255
Tài sản dài hạn	27.307.654.852	29.672.310.542	14.150.774.639	10.078.418.791	41.458.429.491	39.750.729.333
<b>Tổng tài sản</b>	<b>27.307.654.852</b>	<b>29.672.310.542</b>	<b>48.179.081.509</b>	<b>22.309.787.046</b>	<b>75.486.736.361</b>	<b>51.982.097.588</b>
Nợ ngắn hạn	1.140.000.000	1.140.000.000	50.894.969.493	26.974.176.448	52.034.969.493	28.114.176.448
Nợ dài hạn	2.850.000.000	3.420.000.000	3.100.000.000	100.000.000	5.950.000.000	3.520.000.000
<b>Tổng nợ</b>	<b>3.990.000.000</b>	<b>4.560.000.000</b>	<b>53.994.969.493</b>	<b>27.074.176.448</b>	<b>57.984.969.493</b>	<b>31.634.176.448</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Khấu hao	566.682.644	512.984.684	363.216.402	290.393.769	929.899.046	803.378.453

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	24.908.677.053	-	24.908.677.053
Vay và nợ thuê tài chính	23.582.478.626	5.950.000.000	29.532.478.626
Chi phí phải trả	433.653.239	-	433.653.239
Phải trả khác	504.035.066	-	504.035.066
<b>Cộng</b>	<b>49.428.843.984</b>	<b>5.950.000.000</b>	<b>55.378.843.984</b>

  

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	7.990.878.033	-	7.990.878.033
Vay và nợ thuê tài chính	14.868.200.000	3.520.000.000	18.388.200.000
Chi phí phải trả	136.309.982	-	136.309.982
Phải trả khác	779.551.559	-	779.551.559
<b>Cộng</b>	<b>23.774.939.574</b>	<b>3.520.000.000</b>	<b>27.294.939.574</b>

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.913.276.232	-	1.913.276.232
Phải thu khách hàng	5.023.385.946	-	5.023.385.946
Phải thu khác	552.529.762	-	552.529.762
<b>Cộng</b>	<b>7.489.191.940</b>	<b>-</b>	<b>7.489.191.940</b>

  

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.374.378.902	-	3.374.378.902
Phải thu khách hàng	2.452.842.976	-	2.452.842.976
Phải thu khác	772.035.209	-	772.035.209
<b>Cộng</b>	<b>6.599.257.087</b>	<b>-</b>	<b>6.599.257.087</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Vũ Thế Bản	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc Công ty và là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Trọng Nam	Người liên quan ông Vũ Thế Bản

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Ông Vũ Thế Bản	Vay dài hạn	1.300.000.000	-
Ông Vũ Thế Hòa	Vay dài hạn	1.000.000.000	-
Ông Vũ Trọng Nam	Vay dài hạn	200.000.000	-
	Vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
	Trả nợ vay	500.000.000	-

#### c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2019	01/01/2019
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Vũ Thế Bản	1.300.000.000	-
Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	-
Ông Vũ Trọng Nam	700.000.000	-

#### d. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Ban Giám đốc	Thu nhập	358.207.200	388.069.776
Hội đồng quản trị	Thù lao	168.652.000	167.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m <sup>2</sup> )	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m <sup>2</sup> /năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m <sup>2</sup> /năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m <sup>2</sup> /năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m <sup>2</sup> /năm	Nộp tiền hằng năm

**35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An